

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1789/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2017*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Phú Nhuận**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ 3 về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2017 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3204/TTr-STNMT-QLĐ ngày 04 tháng 4 năm 2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	22,51	16,00	13,86	15,35	23,14	14,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,65		0,01				0,78	0,33	64,51	1,72	0,06	0,08		0,07	0,09	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,22						0,50	0,36	0,11	0,25						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,20	0,23	0,19	0,36	0,36	0,15	0,44	1,71	3,66	0,79	0,11	1,09		0,04	0,54	0,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,63	0,03		0,09	0,03		0,10	0,09	1,18		0,11					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	121,676	4,701	13,761	4,50	9,48	7,03	11,039	9,693	21,60	11,28	5,17	5,48	3,43	4,65	5,94	3,922
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,14							0,14								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	247,173	14,199	19,149	13,08	17,00	21,87	28,76	16,427	31,25	18,08	15,81	8,57	9,91	9,11	15,78	8,178

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,411	0,06	0,09	0,05	0,17	0,17	0,131	0,69	0,43	0,54	0,82	0,47	0,06	0,10	0,52	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,19	0,05	0,01	0,23	0,18	0,06	0,07	0,05	1,02	0,05	0,20		0,01	0,01		0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,86	0,38	0,59	0,12	1,00	0,93	1,26	0,45	1,16	0,61	0,07	0,08		0,95	0,24	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05			0,02			0,02					0,01				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14		0,01	0,03		0,02	0,02		0,02				0,02			0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,82			0,03	0,03	0,06	0,61	0,03	14,74	0,02						0,30
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,33	0,01	0,02					0,01		0,20	0,02		0,02	0,02	0,03	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,53		3,45									0,11	0,41	0,40		1,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>																

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,636	0,03	0,001				0,003		0,47	0,06		0,05	0,02			0,002
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	0,38								0,38							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08								0,04			0,02	0,02			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR A																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,166	0,03	0,001				0,003		0,04	0,06		0,03				0,002
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01								0,01							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DK V																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>																
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,05														0,05	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017: Quận Phú Nhuận không còn đất chưa sử dụng.



**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm phối hợp thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Khoa**